

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 2**

Số: 97/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phường 2, ngày 18 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2022 của phường 2

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 2

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND, ngày 28/6/2023 của HĐND Phường 2 về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;
Xét đề nghị của của Công chức Tài chính - Kế toán, ngày 18/7/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của phường 2 (các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân Phường, Công chức Tài chính - Kế toán Phường tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH TPTN;
- Đảng ủy p2;
- TT HĐND p2;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Nhật Lê Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN

PHƯỜNG 2



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của UBND phường 2)

Căn cứ Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 18/12/2021 của UBND Thành phố Tây Ninh về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn Thành phố.

Căn cứ tình hình thu chi ngân sách năm 2022 trên địa bàn phường 2. Ủy ban nhân dân phường 2 thuyết minh tình hình thu chi ngân sách phường 2 năm 2022, cụ thể như sau:

I. Tình hình thu ngân sách:

* **Tổng thu ngân sách Nhà nước thực hiện năm 2022: 5.648.270.708 đồng**, đạt 101,35 % so với dự toán đầu năm (5.648.270.708đ/ 5.573.000.000đ).

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 574.964.641 đồng, đạt 68,86% so với dự toán đầu năm. Nguyên nhân là do trong năm 2022 đang trong quá trình xây dựng bộ thuế mới nên chủ yếu thu nợ các năm trước. Bên cạnh đó một số hộ gia đình dây dưa, kéo dài trong nộp thuế; nợ thuế do vắng chủ đất; chủ đất sang nhượng đất phi nông nghiệp cho người khác nhưng không làm thủ tục chuyển nhượng đất... tất cả những nguyên nhân trên gây khó khăn cho công tác xác minh chủ đất, kê khai tính thuế, lập sổ bộ và công tác trực tiếp thu thuế của các ủy nhiệm thu.

- Thuế giá trị gia tăng không kê hàng nhập khẩu: 2.868.882.930 đồng, đạt 113,93% so dự toán đầu năm. Nguyên nhân là do hoạt động sản xuất kinh doanh các hộ kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn phát triển đúng với kỳ vọng sau dịch bệnh Covid-19.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 17.653.842 đồng, đạt 117,69% so với dự toán đầu năm. Nguyên nhân là các hộ kinh doanh như karaoke đã phục hồi mạnh sau dịch Covid-19.

- Thuế thu nhập cá nhân: 1.768.075.725 đồng, đạt 92,57 % so với dự toán đầu năm. Nguyên nhân là do sau dịch Covid-19 hoạt động sản xuất kinh doanh của các cá nhân chưa hồi phục đúng theo kỳ vọng.

- Thu phí, lệ phí: 298.860.000 đồng, đạt 103,06 % so với dự toán đầu năm. Cụ thể:



+ Lệ phí môn bài thu từ hộ cá nhân, hộ kinh doanh: 212.300.000 đồng, đạt 163,3% so với dự toán đầu năm. Do sau dịch Covid-19 do các hộ kinh doanh phát bắt đầu hồi phục và phát triển trở lại.

+ Phí lệ phí: 86.560.000 đồng, đạt 54,1% so với dự toán đầu năm. Do nhu cầu của người dân không cao, thêm vào đó là sự cạnh tranh từ các phòng công chứng tư. Trong đó gồm có các khoản thu:

• Lệ phí hộ tịch: 34.450.000 đồng.

• Phí chứng thực: 52.110.000 đồng.

- Thu khác: 58.246.570 đồng, đạt 1.164,93 % so với dự toán đầu năm. Trong đó gồm các khoản thu:

+ Thu tiền chậm nộp các khoản điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý: 7.892.608 đồng.

+ Tiền chậm nộp thuế TNCN: 17.453.879 đồng.

+ Tiền chậm nộp thuế GTGT từ hàng hóa SXKD trong nước khác còn lại: 32.900.083 đồng.

- Thu phạt, tịch thu khác: 61.587.000 đồng

* **Thu ngân sách phường năm 2022: 10.145.699.945 đồng**, đạt 164,39 % so với dự toán đầu năm (10.145.699.945đ/6.171.820.000đ), trong đó gồm các khoản thu:

- Thu kết dư NS năm trước chuyển sang: 987.435.364 đồng

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 6.509.297.406 đồng

- Các khoản thu phường hưởng 100%: 213.449.179 đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (thu bổ sung có mục tiêu): 172.582.000 đồng

- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 2.262.935.996 đồng.

II. Phần chi:

Dự toán đầu năm: 6.171.820.000 đồng. Trong năm 2022 thực hiện điều chỉnh dự toán chi một số lĩnh vực như sau:

- Nguồn kinh phí tự chủ:

+ Điều chỉnh dự toán từ quản lý nhà nước sang quốc phòng 15.000.000 đồng để truy phụ cấp cho Chỉ huy phó bản chỉ huy quân sự.

+ Điều chỉnh dự toán từ quản lý nhà nước sang đảng ủy 20.000.000 đồng để đảm bảo chi phụ cấp khác (tiền trực lễ, tết...) cho cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách.

- Nguồn kinh phí không tự chủ:

+ Điều chỉnh dự toán từ quản lý nhà nước sang sự nghiệp đảm bảo xã hội: 5.000.000 đồng để đảm bảo chi phúng viếng đám tang đối tượng chính sách.

+ Điều chỉnh dự toán từ quản lý nhà nước (20.000.000 đồng), hội Chữ thập đỏ (15.000.000 đồng), hội Người cao tuổi (15.000.000 đồng) sang an ninh (50.000.000 đồng) để đảm bảo chi hoạt động phát sinh thêm như phục vụ công tác cấp CCCD, tuyên truyền dịch vụ công...

Tổng chi ngân sách phường năm 2022 là: **9.341.845.067 đồng**, đạt 151,36% so dự toán đầu năm (9.341.845.067đ/6.171.820.000đ), trong đó gồm các khoản chi:

+ Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự: 1.949.453.604 đồng, đạt 103,13% so với dự toán đầu năm. Nguyên nhân là do đầu năm kinh phí cấp chế độ cho lực lượng bảo vệ dân phố chỉ có 30 người. Trong khi đó biên chế được giao 39 người và trong năm thì luôn duy trì từ 35 đến 36 người. Bên cạnh đó trong năm cũng phát sinh một số hoạt động như là hội thao quốc phòng, tiền ăn tăng từ 62.000 đồng lên 65.000 đồng... Trong đó:

* Chi dân quân tự vệ: 1.112.913.106 đồng, đạt 110,11% so dự toán đầu năm.

* Chi an ninh trật tự 836.540.498 đồng, đạt 95,11% so dự toán đầu năm.

+ Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin: 145.787.985 đồng, đạt 91,81% so với dự toán đầu năm. Trong đó kinh phí trung tâm văn hoá thể thao học tập cộng đồng: 40.000.000 đồng, đạt 100% so với dự toán đầu năm. Nguyên nhân chi chưa đạt 100% dự toán là do kinh phí từ cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đô thị văn minh sử dụng còn thừa.

+ Chi thể dục, thể thao: 10.200.000 đồng, đạt 87,18% so với dự toán đầu năm. Nguyên nhân là tiết kiệm chi thường xuyên.

+ Chi sự nghiệp môi trường: 27.952.000 đồng, đạt 62,12% so với dự toán đầu năm.

+ Chi sự nghiệp kinh tế: 91.780.000 đồng, đạt 34,16% so với dự toán đầu năm. Trong đó: chi Ban ATGT là 21.000.000 đồng.

+ Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 3.469.564.080 đồng, đạt 96,49 % so dự toán đầu năm. Nguyên nhân chưa đạt 100% DT là do trong năm khuyết và kiêm nhiệm 1 số chức danh như: Phó chủ tịch Hội chữ thập đỏ, PCT Hội NCT, kiêm nhiệm trưởng khu phố 2, 3, 4...

+ Chi cho công tác xã hội: 157.683.400 đồng, đạt 271,62% so với dự toán đầu năm, nguyên nhân là do trong năm chi bổ sung mục tiêu phục vụ Tết Nguyên Đán và bổ sung kết dư chi cho chúc thọ, mừng thọ.



+ Chi khác ngân sách: 32.740.000 đồng, đạt 124.8%. Nguyên nhân tăng chi là do hỗ trợ thêm cho công tác hiến máu nhân đạo, hoạt động phòng, chống sốt xuất huyết...

+ Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2022 sang năm 2023: 3.456.683.998 đồng.

Cuối năm 2022 số kết dư ngân sách phường là: 803.854.878 đồng.





Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của Ủy ban nhân dân phường 2)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	9.899.103.958	TỔNG SỐ CHI	8.994.272.941
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	213.449.179	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	4.718.682.092	II. Chi thường xuyên	6.731.336.945
III. Thu bổ sung	3.398.446.922	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	2.262.935.996
- Bổ sung cân đối	1.696.251.000		
- Bổ sung có mục tiêu	1.702.195.922		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	348.269.136	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
V. Thu viện trợ	0		
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	1.220.256.629		
Kết dư ngân sách	904.831.017		



Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của Ủy ban nhân dân phường 2)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	5.573.000	6.171.820	5.634.541	10.145.700	101,10	164,39
I	Các khoản thu 100%	165.000	165.000	206.394	213.449	125,09	129,36
	Phí, lệ phí	160.000	160.000	86.560	86.560	54,10	54,10
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			61.587	60.087		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	5.000	5.000	58.247	66.802	1.164,93	1.336,04
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.408.000	5.985.820	5.428.147	6.509.297	100,37	108,75
1	Các khoản thu phân chia	965.000	1.994.000	787.265	1.514.684	81,58	75,96
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	835.000	835.000	574.965	574.965	68,86	68,86
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	130.000	130.000	212.300	212.300	163,31	163,31
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất		1.029.000		727.419		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	4.443.000	3.991.820	4.640.883	4.994.614	104,45	125,12
	-Thuế giá trị gia tăng	2.518.000	3.533.520	2.868.883	3.945.964	113,93	111,67
	-Thuế TNDN	0	231.000	0	110.659		
	-Thuế môn bài	0	0	0	0		
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000	17.200	3.924	17.654		102,64



	-Thuế thu nhập cá nhân	1.910.000	210.100	1.768.076	920.337	92,57	438,05
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				2.262.936		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước				987.435		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		21.000		172.582		821,82
	- Thu bổ sung cân đối		0				
	- Thu bổ sung có mục tiêu		21.000		172.582		821,82





Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 của Ủy ban nhân dân phường 2)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT (%)		
		TỔNG SỐ	ĐT PT	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐT PT	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐT PT	THƯỜNG G XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5 /2	9=6/3
	TỔNG CHI	6.171.820		6.171.820	9.341.845		9.341.845	151,36		151,36
	Trong đó									
1	Chi quốc phòng - an ninh	1.890.328		1.890.328	1.949.454		1.949.454	103,13		103,13
	- Quốc phòng	1.010.732	0	1.010.732	1.112.913	0	1.112.913	110,11		110,11
	- An ninh	879.596	0	879.596	836.540	0	836.540	95,11		95,11
2	Chi giáo dục						0			
3	Chi ứng dụng, chuyên giao công nghệ						0			
4	Chi y tế						0			
5	Chi văn hóa, thông tin	158.792	0	158.792	145.788	0	145.788	91,81		91,81
	Trong đó: KP TT HTCD	40.000	0	40.000	40.000	0	40.000	100,00		100,00
6	Chi phát thanh, truyền thanh	0					0			
7	Chi thể dục thể thao	11.700	0	11.700	10.200	0	10.200	87,18		87,18
8	Chi bảo vệ môi trường	45.000	0	45.000	27.952	0	27.952			
9	Chi các hoạt động kinh tế	268.715	0	268.715	91.780	0	91.780	34,16		34,16
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.595.814	0	3.595.814	3.469.564		3.469.564	96,49		96,49
	Quản lý Nhà nước	2.097.055	0	2.097.055	1.941.441	0	1.941.441	92,58		92,58
	Đảng Cộng sản Việt Nam	652.682	0	652.682	697.779	0	697.779	106,91		106,91
	Chi hoạt động các đoàn thể	711.449		711.449	740.803		740.803	104,13		104,13
	-Mặt trận tổ quốc	244.003	0	244.003	283.536	0	283.536	116,20		116,20
	-Đoàn Thanh niên CSHCM	117.882	0	117.882	120.405	0	120.405	102,14		102,14
	-Hội Liên hiệp Phụ nữ	140.871	0	140.871	136.270	0	136.270	96,73		96,73
	-Hội Cựu chiến binh	103.932	0	103.932	99.164	0	99.164	95,41		95,41
	-Hội Nông dân	104.761	0	104.761	101.428	0	101.428	96,82		96,82
	Chi hỗ trợ khác(nếu có)	134.628	0	134.628	89.541	0	89.541	66,51		66,51
11	Chi cho công tác xã hội	58.053	0	58.053	157.683	0	157.683	271,62		271,62
	- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghi việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác		0	0	0	0	0			
	- Trẻ mồ côi người già không nơi nương tựa, CTXH	0					0			
	- Trợ cấp xã hội	0					0			
	- Khác	58.053	0	58.053	157.683	0	157.683			
12	Chi khác	26.235	0	26.235	32.740	0	32.740	124,80		124,80
13	Dự phòng	117.183	0	117.183	0	0	0	0,00		0,00
14	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau				3.456.684	0	3.456.684			